



jìng mài
静脉

noun · vein

Example Sentences

hù shì zài tā de shǒu bì shàng zhǎo dào le jìng mài
护士在他的手臂上找到了静脉。

The nurse found a vein in his arm.

jìng mài fù zé bǎ xuè yè sòng huí xīn zāng
静脉负责把血液送回心脏。

Veins are responsible for returning blood to the heart.

Trace each character, then write the word on your own.

静	静	静	静	静	静	静	静	静	静	静
脉	脉	脉	脉	脉	脉					
脉										